

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021)

I. KỶ BÁO CÁO, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG ĐỂ BÁO CÁO

Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được lập theo kỳ kế toán năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm 2021.

Đơn vị tiền tệ: Việt Nam đồng (VNĐ)

II. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

1. Nguyên tắc tổng hợp Báo cáo tài chính nhà nước

Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế và các đơn vị có liên quan khác thuộc khu vực nhà nước tỉnh, dùng để tổng hợp và thuyết minh về tình hình tài chính nhà nước, kết quả hoạt động tài chính nhà nước và lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính nhà nước trên phạm vi tỉnh.

2. Nguyên tắc ghi nhận một số khoản mục chủ yếu trên BCTCNN

2.1. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn

2.1.1. Các khoản tiền, tương đương tiền: Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị tiền và các khoản tương đương tiền của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc năm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu:

- + “Tiền và các khoản tương đương tiền” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện, Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh;
- + “Tiền” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục Thuế, các đơn vị dự toán cấp 1 thuộc ngân sách cấp tỉnh.

2.1.2. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư tài chính ngắn hạn: Đây là chỉ tiêu được xác định bằng cách:

- Cộng giá trị của các chỉ tiêu: “Đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tình hình tài chính huyện; Báo cáo tình hình tài chính/Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của các đơn vị dự toán cấp 1 thuộc ngân sách cấp tỉnh, Báo cáo tình hình tài chính của các BQLDA”;

- Sau đó, loại trừ giá trị khoản đầu tư tài chính ngắn hạn ra ngoài đơn vị dự toán cấp I (trong cùng tỉnh) trên Báo cáo bổ sung thông tin tài chính của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh, KBNN huyện.

2.1.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng chỉ tiêu “ Các khoản phải thu” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tình hình tài chính huyện; Báo cáo tình hình tài chính/Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; chỉ tiêu “Các khoản phải thu ngắn hạn” trên Báo cáo tình hình tài chính của các BQLDA và số liệu các khoản phải thu thuế và thu nội địa thuộc ngân sách cấp tỉnh (*được xác định trên cơ sở: Phải thu” trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và tỷ lệ điều tiết theo hướng dẫn của KBNN*);

- Sau đó, loại trừ các khoản phải thu (*gồm “Phải thu khách hàng”, “Trả trước cho người bán”, “ Các khoản phải thu khác”*) phát sinh từ các giao dịch “*ngoài đơn vị dự toán cấp I, trong cùng tỉnh”* trên Báo cáo bổ sung thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh, KBNN cấp huyện

2.1.4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng các chỉ tiêu “Hàng tồn kho” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tình hình tài chính huyện và Báo cáo tình hình tài chính/Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh, Báo cáo tình hình tài chính của các BQLDA.

2.1.5. Cho vay ngắn hạn : Không phát sinh chỉ tiêu này trên phạm vi tỉnh

2.1.6. Tài sản ngắn hạn khác

- Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: “ Tài sản ngắn hạn khác” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tình hình tài chính huyện; Báo cáo tình hình tài chính của BQLDA; “ Tài sản khác” (ngắn hạn) trên Báo cáo bổ sung thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

2.2. Nguyên tắc ghi nhận tài sản dài hạn

Là tổng cộng các chỉ tiêu: “Đầu tư tài chính dài hạn”, “Cho vay dài hạn”, “Xây dựng cơ bản dở dang”, “Tài sản cố định hữu hình”, “Tài sản cố định vô hình”, “Tài sản dài hạn khác” (ngắn hạn) trên Báo cáo bổ sung thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

2.2.1. Đầu tư tài chính dài hạn

Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp: Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính do địa phương quản lý” trên Báo cáo CCTTTC của Sở Tài Chính

2.2.2. Cho vay dài hạn : Không phát sinh chỉ tiêu này ở tỉnh

2.2.3. Xây dựng cơ bản :

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tình hình tài chính huyện và Báo cáo tình hình tài chính/Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh, chỉ tiêu “Xây dựng cơ bản dở dang” (*Không bao gồm các giá trị dự án, công trình, chỉ tiêu, HMCT hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng chưa được phê duyệt*) trên Báo cáo tình hình tài chính của BQLDA.

2.2.4. Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản kết cấu hạ tầng: Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Tài sản kết cấu hạ tầng” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tình hình tài chính huyện và tổng giá trị còn lại tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của Tài sản kết cấu hạ tầng giao cho tình quản lý trên Báo cáo CCTTTC của các đơn vị dự toán cấp I thuộc tỉnh giao theo dõi, quản lý tài sản kết cấu hạ tầng (*Không gồm các tài sản kết cấu hạ tầng giao cho huyện, xã quản lý*).

- Bất động sản, nhà cửa, thiết bị: Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Bất động sản, nhà cửa, thiết bị” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính huyện và chỉ tiêu “Tài sản cố định hữu hình” trên Báo cáo tình hình tài chính/ Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh, “Tài sản cố định hữu hình” trên Báo cáo tình hình tài chính của BQLDA.

2.2.5. Tài sản cố định vô hình

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Tài sản cố định vô hình” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tình hình tài chính huyện và chỉ tiêu “Tài sản cố định vô hình” trên Báo cáo tình hình tài chính/ Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của các đơn vị dự toán cấp I thuộc NS cấp tỉnh, “Tài sản cố định vô hình” trên Báo cáo tình hình tài chính của BQLDA.

2.2.6. Tài sản dài hạn khác

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng các chỉ tiêu: “Tài sản dài hạn khác” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tình hình tài chính huyện; “Tài sản khác” (dài hạn) trên Báo cáo bổ sung thông tin tài chính của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; “Tài sản thuần của các đơn vị thực hiện chế độ kế toán khác” trên Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; “Các khoản phải thu dài hạn”, “Tài sản dài hạn khác” trên Báo cáo tình hình tài chính của BQLDA

2.3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và nguồn vốn

2.3.1. Nợ phải trả

- Nợ phải trả ngắn hạn bao gồm: Nợ ngắn hạn và các khoản phải trả ngắn hạn khác, số liệu của chỉ tiêu Nợ ngắn hạn được xác định như sau: Cộng giá trị các chỉ tiêu: “Nợ ngắn hạn” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; “Phải trả nợ vay” trên thuyết minh BCTC/thuyết minh BCTC tổng hợp của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; “Phải trả nợ vay ngắn hạn” trên BCTC tài chính của BQLDA; “Nợ ngắn hạn” của chính quyền địa phương trên Báo cáo thông tin tài chính của Sở Tài chính.

Các khoản phải trả ngắn hạn khác “Các khoản phải trả ngắn hạn khác” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; “Phải trả về lãi, phí, chi phí khoản vay (nợ) của chính quyền địa phương” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh; “Phải trả nhà cung cấp”, “Các khoản nhận trước của khách hàng”, “Tạm thu”, “Các quỹ đặc thù”, “Nợ phải trả ngắn hạn khác” trên Báo cáo cung cấp

thông tin tài chính các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh và cộng số liệu các khoản phải trả ngắn hạn khác liên quan đến các khoản thuế và thu nội địa giao cơ quan thuế quản lý (*được xác định trên cơ sở “Nợ phải trả” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của cơ quan Thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định*).

Nợ phải trả dài hạn bao gồm Nợ ngắn hạn và các khoản phải trả dài hạn khác, số liệu của chỉ tiêu Nợ dài hạn được xác định như sau: Cộng giá trị các chỉ tiêu: “Nợ dài hạn” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; “Phải trả nợ vay” trên thuyết minh BCTC/ thuyết minh BCTC tổng hợp của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; “Phải trả nợ vay dài hạn” trên BCTC tài chính của BQLDA; “Nợ dài hạn” của chính quyền địa phương trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Sở Tài chính.

2.3.2. Nguồn vốn

Được xác định là tổng chỉ tiêu “Nguồn vốn hình thành tài sản”, “Thặng dư thâm hụt lũy kế”, “Nguồn vốn khác”.

2.4. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí

2.4.1. Doanh thu: Căn cứ ghi nhận doanh thu bao gồm:

+ Doanh thu thuế: thuế; phí, lệ phí; dầu thô và khí thiên nhiên; vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước: căn cứ số thu của NSNN do cơ quan thuế quản lý phát sinh trong năm theo Tờ khai của người nộp thuế, văn bản xác định nghĩa vụ thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi đã tính trừ đi khoản giảm thu phát sinh trong năm báo cáo.

+ Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận căn cứ giá trị phần dịch vụ phải cung cấp đã hoàn thành và chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ việc cung cấp dịch vụ và kết quả của việc cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi xác định một cách chắc chắn, chi phí liên quan được xác định, phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã chuyển giao cho người mua và không còn nắm giữ quyền quản lý và quyền kiểm soát đối với hàng hóa.

2.4.1. Chi phí

Chi phí được ghi nhận ngay tại thời điểm phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai, không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp với doanh thu (*khi ghi nhận 1 khoản doanh thu thì phải ghi nhận 1 khoản chi phí tương ứng liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó*).

2.5. Thặng dư hoặc thâm hụt

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ số liệu chênh lệch giữa chỉ tiêu “Thu nhập” và “Chi phí”. Trường hợp thu nhập lớn hơn chi phí là thặng dư, trường hợp thu nhập nhỏ hơn chi phí là thâm hụt.

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tỉnh

3.1. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động chủ yếu

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (*tổng số tiền thu vào trong năm 2021 sau khi trừ đi số tiền chi ra từ hoạt động chủ yếu gồm hoạt động thuế, phí và lệ phí; các khoản chi hoạt động,...; ngoại trừ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính*).

3.2. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2021 thể hiện dòng tiền từ hoạt động đầu tư, chủ yếu là dòng tiền mua sắm đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác. Tiền thu thanh lý nhượng bán tài sản tiền thu được từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác trong kỳ báo cáo, bao gồm cả số tiền thực thu từ các khoản nợ phải thu từ kỳ trước liên quan đến việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác năm 2021

Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia, chỉ tiêu này phản ánh số tiền thực thu của Nhà nước trên phạm vi tỉnh từ lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận nhận được từ hoạt động cho vay, đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm cả số tiền thực thu từ các khoản nợ phải thu kỳ trước

3.3 Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền thu được từ khoản vay ngắn hạn, dài hạn của chính quyền địa phương và của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước trên phạm vi tỉnh (*kể cả số tiền vay chuyển thẳng cho nhà thầu, người cung cấp hàng hoá dịch vụ*).

III. THUYẾT MINH CÁC SỐ LIỆU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng tài sản của Nhà nước tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 63.780 tỷ đồng được hình thành từ nguồn vốn của Nhà nước là 63.227 tỷ đồng và nợ phải trả là 553 tỷ đồng, cụ thể như sau:

1. Tài sản nhà nước: Tài sản ngắn hạn, Tài sản dài hạn.

a) Tài sản ngắn hạn: 4.700 tỷ đồng tăng 32,4% tương đương 1.151 tỷ đồng, cụ thể như sau :

- Tiền tại quỹ ngân sách nhà nước, và các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực Nhà nước 3.519 tỷ đồng; tăng 24,9% tương đương 683 tỷ đồng so với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 (là 2.836 tỷ đồng).

- Các khoản phải thu của Nhà nước (gồm phải thu thuế nội địa, xuất nhập khẩu, phải thu của các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc khu vực Nhà nước) 1.111 tỷ đồng, tăng 77,4% tương đương 485 tỷ đồng so với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 (là 626 tỷ đồng), trong đó phải thu khách hàng, phải thu khác của các cơ

quan, đơn vị, tổ chức trong khu vực Nhà nước 513 tỷ đồng¹; phải thu về thuế nội địa, chậm nộp, phí lệ phí 598 tỷ đồng.

- Hàng tồn kho gồm: Hàng hóa thuốc của bệnh viện, công cụ dụng cụ của các cơ quan nhà nước 69 tỷ đồng; giảm 18,8% tương đương 16 tỷ đồng so với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 (là 85 tỷ đồng).

b) Tài sản dài hạn: 59.080 tỷ đồng tăng 0,98% tương đương 578 tỷ đồng, cụ thể như sau :

- Đầu tư tài chính của Nhà nước là 408 tỷ đồng, tăng 2,26% tương đương 9 tỷ đồng so với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 (399 tỷ đồng), gồm: Vốn Nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính địa phương quản lý 408 tỷ đồng.

- Xây dựng cơ bản dở dang tại các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực Nhà nước 617 tỷ đồng; tăng 10,2% tương đương 57 tỷ đồng so với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 (559 tỷ đồng).

- Tài sản cố định hữu hình (*giá trị còn lại sau khi trừ khấu hao, hao mòn*) là 52.401 tỷ đồng, giảm 1.002 tỷ đồng so với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, gồm: Tài sản kết cấu hạ tầng là 48.262 tỷ đồng². Trong đó tài sản kết cấu hạ tầng của tỉnh bao gồm hạ tầng của giao thông và công trình thủy lợi; theo văn bản số 1796 của Sở giao thông vận tải tỉnh Kon Tum ngày 20 tháng 10 năm 2022 và Văn bản số 103/TTN-KH ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Sở Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn và bất động sản nhà cửa thiết bị: 4.139 tỷ đồng;

- Tài sản vô hình đơn vị tổ chức trong khu vực Nhà nước: 5.649 tỷ đồng tăng 36,4% tương đương 1.508 tỷ đồng, do năm 2021 thay đổi cách thức cung cấp thông tin tài sản theo Thông tư số 39/2021/TT-BTC; qua đó các đơn vị dự toán cấp 1 cung cấp toàn bộ giá trị tài sản của đơn vị, giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm được cập nhật đầy đủ hơn;

- Tăng tài sản dài hạn khác (*tăng 5 tỷ đồng*) chủ yếu do tăng tài sản thuần của Ban Quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công tăng mới trong năm 2021.

¹ Các khoản phải thu của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố: 213 tỷ; Sở Y tế: 226 tỷ; Ban Quản lý khu kinh tế: 23 tỷ; BQL xây dựng huyện Tu Mơ Rông: 17 tỷ; BQL xây dựng huyện Đăk Glei: 12 tỷ.

² Điều chỉnh số dư đầu kỳ chi tiêu “Tài sản kết cấu hạ tầng” trên BCTCNN năm 2021 tăng 3.568.829.150.880. Thực hiện Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2018. Từ năm 2021, thông tin về tài sản kết cấu hạ tầng, cơ quan được giao quản lý về tài sản kết cấu hạ tầng cấp tỉnh cung cấp (*thay vì Cục Quản lý công sản cung cấp như các năm trước đây*), dẫn đến tổng tài sản tăng và tổng nguồn vốn hình thành tài sản tăng 3.568.829.150.880 đồng. Số liệu hạ tầng Kho bạc Nhà nước Kon Tum tổng hợp theo số của Sở Giao thông và Sở Nông nghiệp nông thôn cung cấp, thông qua Biên bản họp thống nhất số liệu hạ tầng ngày 28 tháng 10 năm 2022 giữa các bên Kho Bạc Nhà nước, Sở Giao thông vận tải và Sở Nông Nghiệp, Sở Tài Chính. Qua tổng hợp số liệu, so với số liệu kết cấu hạ tầng giao thông Sở Giao thông vận tải cung cấp 48.090.430.525.291 đồng và Sở Nông nghiệp PTNT cung cấp số hạ tầng công trình nước: 172.100.885.750 đồng có sự chênh lệch với Ủy ban nhân dân các huyện, cung cấp thông qua mẫu C02, lập theo Thông tư 39/2021/TT- BTC quy định; tổng số kết cấu hạ tầng giao thông các huyện: 50.580.752.708.774 đồng chênh lệch nhiều hơn số Sở Giao thông theo dõi: 2.490.322.183.483 và số kết cấu hạ tầng công trình nước các huyện không cung cấp được số liệu, riêng UBND huyện Đăkglei bổ sung sau khi có văn bản của Bộ tài chính: 8.056.049.0000 đồng, tổng kết cấu hạ tầng công trình nước các huyện chênh lệch ít hơn so với Sở Nông Nghiệp theo dõi : 164.044.836.750 đồng

2. Về công nợ của Nhà nước: Tổng công nợ của địa phương tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 553 tỷ đồng (*chiếm 0,86 % tổng tài sản của nhà nước*). Tổng nợ phải trả tăng 120% tương đương 302 tỷ đồng so với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020: 251 tỷ đồng, cơ cấu gồm:

+ Nợ của chính quyền địa phương là 60 tỷ đồng³, chiếm 10,8% tổng công nợ của Nhà nước, khoản ngân sách địa phương vay lại từ nguồn vốn vay ODA.

+ Nợ phải trả của khu vực hành chính sự nghiệp (đơn vị đi vay, nợ phải trả nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ là đơn vị bên ngoài khu vực Nhà nước) là 493 tỷ đồng⁴ chiếm 89,2% tổng công nợ của nhà nước

3. Về nguồn vốn của Nhà nước: Tổng nguồn vốn của Nhà nước tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 63.227 tỷ đồng, tăng 2,3% tương đương 1.427 tỷ đồng so với năm 2020 (*là 61.800 tỷ đồng*).

- Nguồn vốn hình thành tài sản (giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình và vô hình trang bị cho các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực Nhà nước và nguồn vốn kinh doanh của các đơn vị sự nghiệp công lập...) 10.567 tỷ đồng, chiếm 16,7 % tổng nguồn vốn của Nhà nước;

- Thặng dư lũy kế (*kết quả hoạt động thu chi tài chính, ngân sách được hình thành, tích lũy qua các năm và chưa được phân bổ cho các chỉ tiêu nguồn vốn khác*) là 52.321 tỷ đồng, chiếm 82,8 % tổng nguồn vốn của Nhà nước;

- Nguồn vốn khác là 338 tỷ đồng, chiếm 0,5% tổng nguồn vốn của Nhà nước.

2. Về thu, chi và kết quả hoạt động tài chính của Nhà nước

2.1. Tổng thu nhập của Nhà nước: Tổng thu của Nhà nước năm 2021 là 8.565 tỷ đồng, giảm 0,22% tương đương 19 tỷ đồng so với năm 2020 bao gồm: thu phát sinh trong năm của NSNN là: 7.853 tỷ đồng, chiếm 92% tổng thu của Nhà nước; các khoản thu phát sinh trong năm không thuộc NSNN là 713 tỷ đồng, chiếm 8% tổng thu của Nhà nước, cụ thể như sau:

a) Thu phát sinh trong năm 2021 của NSNN là 7.853 tỷ đồng, giảm 1,87% tương đương 151 tỷ đồng so với năm 2020 là: 8.003 tỷ đồng; trong đó:

- Thu thuế 2.100 tỷ đồng: bao gồm các khoản thu thuế nội địa phát sinh trong năm 2020, tăng 22% tương đương 380 tỷ đồng so với năm 2020, chiếm 26,7% khoản thu thuộc NSNN;

- Thu thuế phí, lệ phí: 156 tỷ đồng, tăng 16,5% tương đương 22 tỷ đồng so với năm 2020, chiếm 1,98% khoản thu thuộc NSNN;

- Thu lợi nhuận còn lại của doanh nghiệp nhà nước, cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn đầu tư của Nhà nước tại các doanh nghiệp là: 22 tỷ đồng, giảm 8,3% , tương đương 2 tỷ đồng; chiếm 0,28% khoản thu thuộc NSNN. Tỷ lệ doanh

³ Năm 2021: vay lại từ nguồn vốn vay của chính phủ 20 tỷ đồng, trả nợ gốc 9 tỷ (trả nợ gốc vay kênh cổ hóa kênh mương: 6 tỷ và trả nợ gốc vay lại từ nguồn vay chính phủ: 3 tỷ)

⁴ Năm 2021: Sở Y Tế khoản phải trả tiền thuốc: 155 tỷ, TT PT Quỹ đất thành phố, tiền bồi thường phải trả: 185 tỷ; Sở Tài Nguyên Môi trường: 39 tỷ tiền ký quỹ phục hồi môi trường

thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước với vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp năm 2021 giảm so với năm 2020, 2019 có thể thấy hiệu quả việc sử dụng vốn còn thấp.

ĐVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2019
1	Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước	22.260.583.697	24.062.009.670	23.085.638.612
2	Vốn NN tại các DN	407.578.424.431	398.748.722.373	397.894.371.170
3	Tỷ lệ Doanh thu/Vốn NN (3) = (1)/(2)	5,46%	6,03%	5,8%

- Thu khác thuộc NSNN 5.573 tỷ đồng, giảm 9% tương đương 551 tỷ so với năm 2020, chiếm 71% thu thuộc ngân sách nhà nước (*Chủ yếu khoản thu trợ cấp trung ương cho địa phương*).

Doanh thu trình bày trên BCTCNN trên cơ sở dồn tích; số thu chi trên Báo cáo quyết toán trên cơ sở tiền mặt có điều chỉnh. So với tổng nguồn thu NSNN trên Báo cáo quyết toán NSNN (*là 13.498 tỷ đồng*), thu thuộc NSNN trên BCTCNN (7.852 tỷ đồng) thấp hơn 5.646 tỷ đồng chủ yếu do chưa bao gồm khoản thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang 2.591 tỷ đồng, thu kết dư 52 tỷ đồng, thu Quỹ dự trữ tài chính: 45 tỷ đồng, loại trừ thu bổ sung ngân sách tỉnh cho cấp huyện 2.541 tỷ đồng.

b) Thu nhập của Nhà nước không thuộc NSNN là 713 tỷ đồng, tăng 22,7% tương đương 132 tỷ đồng so với năm 2020, gồm:

- Thu phát sinh trong năm của đơn vị sự nghiệp công lập từ nguồn xã hội hóa là 398 tỷ đồng (chiếm 55,8% tổng thu nhập không thuộc NSNN); so với năm 2020, số thu giảm 24,7% tương đương 131 tỷ đồng;

- Thu hoạt động khác 314 tỷ đồng (chiếm 44,2% tổng thu nhập không thuộc NSNN), tăng 262 tỷ đồng so với năm 2020, tăng do năm 2021 có các khoản thu của Sở Y tế trong hoạt động test Covid.

2. Về tổng chi của Nhà nước: Tổng chi của Nhà nước là 7.188 tỷ đồng, giảm 1,25% tương đương 91 tỷ đồng so với năm 2020: 7.279 tỷ đồng. Trong đó, bao gồm: chi từ nguồn NSNN là 6.526 tỷ đồng, chiếm 90,8% tổng chi của Nhà nước; chi từ nguồn ngoài NSNN là 662 tỷ đồng, chiếm 9,2% tổng chi của Nhà nước, cụ thể:

a) Chi từ nguồn NSNN là 6.526 tỷ đồng, giảm 0,32% tương đương 21 tỷ đồng so với năm 2020: 6.547 tỷ đồng :

- Chi tiền lương, tiền công và chi khác⁵ cho con người 2.786 tỷ đồng, chiếm 42,6 % chi từ nguồn NSNN;
- Chi vật tư, công cụ, dịch vụ 271 tỷ đồng, chiếm 4,2% chi từ nguồn NSNN;
- Chi phí hao mòn 2.239 tỷ đồng, chiếm 34,3% chi từ nguồn NSNN; chi tài chính (chi trả lãi vay, phí, lệ phí liên quan đến các khoản nợ của chính quyền địa phương, nợ của Chính phủ) là 0.66 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,1% chi từ nguồn NSNN;
- Chi khác (chi hỗ trợ của NSNN cho các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp, chi khác của xã,...) là 1.229 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 18,8% chi từ nguồn NSNN.

So với tổng chi NSNN trên Báo cáo quyết toán NSNN là 13.422 tỷ đồng, chi từ nguồn NSNN trên BCTCNN là 6.526 tỷ đồng thấp hơn 6.896 tỷ đồng chủ yếu do nguyên tắc ghi nhận không bao gồm một số khoản chi NSNN trên Báo cáo quyết toán như: Chi đầu tư 2.720 tỷ đồng (chỉ tính phần khấu hao, hao mòn hàng năm); chi chuyển nguồn sang năm sau: 2.204 tỷ đồng; chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1.000 tỷ đồng...

b) Chi từ nguồn ngoài NSNN là 662 tỷ đồng, giảm 9,56% tương đương 70 tỷ đồng so với năm 2020; trong đó:

- Chi tiền lương, tiền công và chi khác cho con người 225 tỷ đồng, chiếm 34% chi từ nguồn ngoài NSNN;
- Chi vật tư, công cụ dụng cụ 202 tỷ đồng, chiếm 30,4 % chi từ nguồn ngoài NSNN;
- Chi phí khấu hao 55 tỷ đồng, chiếm 8,3 % chi từ nguồn ngoài NSNN;
- Chi phí tài chính 3 tỷ đồng, chiếm 0,6 % chi từ nguồn ngoài NSNN;
- Chi phí khác 177 tỷ đồng, chiếm 26,6 % chi từ nguồn ngoài NSNN;

Thông qua số liệu tổng hợp về thu nhập và chi phí của tỉnh năm 2021 có thể thấy: Doanh thu từ NSNN, chi phí hoạt động ngày càng lớn, chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng doanh thu, tổng chi phí thì mức độ xã hội hóa trong lĩnh vực y tế, giáo dục còn thấp.

3. Về kết quả hoạt động tài chính của Nhà nước: Thặng dư tài chính của Nhà nước năm 2021 là 1.376 tỷ đồng; tăng 5,5% tương đương 72 tỷ đồng so với năm 2020, trong đó:

- Nhóm đơn vị thuộc ngân sách nhà nước đạt thặng dư là 1.326 tỷ đồng, tăng 130 tỷ đồng (tăng 8.9%) so với năm 2020.
- Nhóm đơn vị không thuộc ngân sách nhà nước đạt thặng dư là 50 tỷ đồng, tăng 101 tỷ đồng (tăng 66,8%) so với năm 2020.

⁵ Chi khác cho con người bao gồm tiền lương, tiền công, thưởng trả cho lao động theo hợp đồng, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế,... các khoản thanh toán khác cho con người.

* Trên Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2021, ngân sách địa phương bội chi (phải vay để bù đắp) trong khi đó, trên BCTCNN năm 2021, ngân sách địa phương đạt thặng dư do một số nguyên nhân sau:

- Tổng chi NSDP trên BCTCNN không bao gồm một số khoản như: Chi chuyển nguồn sang năm sau; chi đầu tư phát triển (chỉ gồm khoản chi khấu hao, hao mòn tài sản cố định); chi từ nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên đã hình thành tài sản cố định (thuộc chỉ tiêu chi thường xuyên trên Báo cáo quyết toán NSNN), chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, chi trả nợ gốc.

- Tổng chi NSDP bao gồm chi hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng của Nhà nước ở địa phương, chi hao mòn tài sản cố định của cơ quan, đơn vị trong khu vực Nhà nước là (làm tăng chi NSDP trên BCTCNN so với Báo cáo quyết toán NSNN).

- Tổng thu nhập của ngân sách địa phương trên BCTCNN không bao gồm một số khoản như: Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang, thu kết dư năm trước làm giảm thu nhập của NSDP trên BCTCNN so với Báo cáo quyết toán NSNN.

Ngoài ra, một số nguyên nhân khác như: khoản thu phát sinh năm 2021 (như thu thuế, phí, lệ phí,..) nhưng chưa thu được,... (*không thuộc nguồn thu trên Báo cáo quyết toán NSNN năm 2021*) dẫn đến thặng dư của NSDP trên BCTCNN năm 2021 cao hơn Báo cáo quyết toán NSNN.

3. Về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh tình hình tiền thu vào, tiền chi ra từ các hoạt động chủ yếu, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo; số dư tiền và tương đương tiền tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo của Nhà nước.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (tổng số tiền thu vào trong năm 2021 sau khi trừ đi số tiền chi ra từ hoạt động chủ yếu gồm hoạt động thuế, phí và lệ phí; các khoản chi hoạt động,...; ngoại trừ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính) là 3.543 tỷ đồng.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (tổng số tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định, tài sản dài hạn, cho vay, góp vốn và đầu tư sau khi trừ đi số tiền thu thanh lý, nhượng bán) là 2.871 tỷ đồng.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (tổng số tiền thu từ các khoản đi vay, hoạt động tài chính trong năm 2021 sau khi trừ đi số tiền hoàn trả gốc vay và hoạt động tài chính khác) là 11 tỷ đồng.

(Số liệu chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)